

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
CẢNG ĐÌNH VŨ**

Số: ____/TCKT _ CDV

Hải phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2012

Nơi nhận :

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ chí Minh
- Cảng Hải Phòng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đến ngày 30.06.2012

Tài sản / Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		323,017,988,605	504,875,306,000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		66,222,820,852	149,353,441,295
1. Tiền	111	V.01	25,222,820,852	99,353,441,295
2. Các khoản tương đương tiền	112		41,000,000,000	50,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	163,000,000,000	158,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn *	121		163,000,000,000	158,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82,920,552,164	188,516,641,889
1. Phải thu của khách hàng	131		64,807,351,762	70,196,450,239
2. Trả trước cho người bán	132		17,795,536,000	117,484,037,100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	317,664,402	3,859,187,740
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			-3,023,033,190
IV. Hàng tồn kho	140		7,346,140,032	7,468,017,959
1. Hàng tồn kho	141	V.04	7,346,140,032	7,468,017,959
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,528,475,557	1,537,204,857
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,389,053,529	1,473,653,311
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	68,719,998	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		70,702,030	63,551,546
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		411,364,457,207	194,217,378,156
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		951,411,754	1,109,980,380
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	951,411,754	1,109,980,380
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		337,699,936,997	176,213,128,720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	311,191,131,935	142,388,618,174
- Nguyên giá	222		620,604,778,446	413,359,221,744
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-309,413,646,511	-270,970,603,570
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	23,901,717,413	28,682,060,897

Tài sản / Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		3	4
- Nguyên giá	225		47,803,434,833	47,803,434,833
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-23,901,717,420	-19,121,373,936
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	74,206,481	0
- Nguyên giá	228		169,487,200	94,587,200
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-95,280,719	-94,587,200
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	2,532,881,168	5,142,449,649
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		70,919,653,800	15,100,814,400
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		70,919,653,800	15,100,814,400
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,793,454,656	1,793,454,656
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,793,454,656	1,793,454,656
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		734,382,445,812	699,092,684,156
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		234,427,597,259	253,283,956,583
I. Nợ ngắn hạn	310		68,964,083,485	134,933,378,809
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	17,878,713,544	74,086,509,488
2. Phải trả cho người bán	312		16,448,665,475	28,673,019,261
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4,310,974,283	204,491,368
5. Phải trả người lao động	315		15,118,794,308	8,008,910,304
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8,435,005,067	19,503,513,521
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,186,743,859	3,663,909,618
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,585,186,949	793,025,249
II. Nợ dài hạn	330		165,463,513,774	118,350,577,774
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	165,401,222,902	118,288,286,902
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		62,290,872	62,290,872
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

Tài sản / Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		3	4
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		499,954,848,553	445,808,727,573
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	499,954,848,553	445,808,727,573
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		70,919,653,800	15,100,814,400
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-119,639,579	3,140,080,311
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		57,028,260,479	61,923,126,380
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		42,120,506,022	26,959,123,054
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		18,600,226,961	11,019,535,477
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		111,405,840,870	127,666,047,951
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		734,382,445,812	699,092,684,156

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 595,870.46	USD 2,473,575.66
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hải phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Lê Thị Hải Thành







GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÍ II/2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	125,294,322,785	97,623,181,565	234,244,379,537	182,246,239,815
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		125,294,322,785	97,623,181,565	234,244,379,537	182,246,239,815
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	65,876,219,786	52,634,823,568	130,659,103,572	101,492,990,169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59,418,102,999	44,988,357,997	103,585,275,965	80,753,249,646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,345,170,816	7,645,773,618	14,566,268,895	15,100,544,215
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,862,504,422	8,085,841,050	3,725,043,099	9,366,013,229
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	VI.28	2,730,761,577	1,384,214,670	3,522,862,835	2,228,763,193
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,110,184,674	3,588,309,972	5,440,321,278	8,793,783,664
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		60,790,584,719	40,959,980,593	108,986,180,483	77,693,996,968
11. Thu nhập khác	31		27,233,808	1,840,523,041	50,812,760	3,466,354,445
12. Chi phí khác	32					6,725,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		27,233,808	1,840,523,041	50,812,760	3,459,629,445
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		60,817,818,527	42,800,503,634	109,036,993,243	81,153,626,413
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,942,870,967	2,420,116,303	7,631,152,373	5,896,981,193
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56,874,947,560	40,380,387,331	101,405,840,870	75,256,645,220
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				5,070	3,763

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2012



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/04/2012 đến 30/06/2012

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
A	B	C	1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		129,935,519,486	102,720,702,689	243,648,913,489	191,829,227,568
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(43,464,061,675)	(26,433,314,988)	(82,846,029,735)	(49,496,091,484)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(9,216,825,561)	(7,837,388,860)	(26,811,514,360)	(21,385,176,865)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(2,739,442,786)	(1,384,214,670)	(3,963,624,534)	(2,777,784,560)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(3,688,281,407)		(3,893,584,104)	(5,405,892,806)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		5,043,246,416	3,352,266,481	9,576,835,868	6,046,501,024
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(6,889,086,440)	(6,391,817,859)	(17,574,307,263)	(12,009,107,939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		68,981,068,033	64,026,232,793	118,136,689,361	106,801,674,938
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.						
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(8,937,056,142)	(90,750,146,135)	(102,807,073,211)	(93,748,980,737)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TCSĐ và tài sản dài hạn khác.	22			-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(8,000,000,000)	(92,000,000,000)	(90,000,000,000)	(107,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		5,000,000,000	52,000,000,000	85,000,000,000	52,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(20,627,520,000)		(55,818,839,400)	(10,638,600,000)
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		7,044,265,868	7,351,951,055	12,534,665,164	13,306,657,637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(25,520,310,274)	(123,398,195,080)	(151,091,247,447)	(146,080,923,100)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31				-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp.	32				-	-
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được.	33			86,804,946,000	48,835,710,000	86,804,946,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(8,930,995,400)	(3,922,697,570)	(54,061,689,320)	(8,216,923,670)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính.	35		(2,011,714,036)	(2,000,123,596)	(4,023,428,072)	(3,828,708,680)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		(39,567,736,000)	(57,644,284,450)	(40,855,436,000)	(57,667,384,450)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50,510,445,436)	23,237,840,384	(50,104,843,392)	17,091,929,200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(7,049,687,677)	(36,134,121,903)	(83,059,401,478)	(22,187,318,962)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73,460,203,379	97,443,570,684	149,353,441,295	83,496,767,743
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61		(187,694,850)	88,231,163	(71,218,965)	88,231,163
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		66,222,820,852	61,397,679,944	66,222,820,852	61,397,679,944

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Hải Thành

Lê Thị Hải Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Hồng

Hai phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2012

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 30/06/2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Dịch vụ, đầu tư, khai thác cảng biển*

3- Ngành nghề kinh doanh: *Dịch vụ xếp dỡ hàng hoá; Kinh doanh kho, bãi; Dịch vụ đại lý vận tải và giao nhận hàng hoá; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Vận tải hàng hoá đa phương thức; Dịch vụ hàng hải; Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công san lấp mặt bằng; Dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh; Kinh doanh cho thuê nhà, văn phòng, nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng; Kinh doanh và vận tải xăng dầu; Mua bán và cho thuê các loại máy, thiết bị, phụ tùng, vật tư ngành khai thác cảng; xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp; Mua bán sắt thép, kim loại màu, phế liệu và phá dỡ tàu biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và đầu tư phát triển nhà ở.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính & TT 244/2009/ TT – BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng:

Nhật ký chứng từ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao. Các khoản có khả năng thanh toán cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt được ghi nhận phù hợp với qui định của Chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ". các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Chuyển đổi từ ngoại tệ sang VND

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Được xác định trên cơ sở giá gốc*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ, lượng hàng tồn kho nhỏ và phần lớn hàng tồn kho là vật tư phục vụ sản xuất, nhu cầu sử dụng bao nhiêu mua bấy nhiêu và mua về thường xuất dùng hết nên công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): *Nguyên giá, hao mòn, GT còn lại*
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với quyết định số 203/2009 QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện kể từ ngày mà TSCĐ tăng hoặc giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động kinh doanh

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
Trong kỳ công ty ký kết hợp đồng tiền gửi vào Ngân hàng Á Châu, Ngân hàng Sacombank và ngân hàng Sài Gòn Hà Nội.
Công ty đã góp vốn liên doanh với công ty TNHH SITC VN thành lập Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ. Trong đó công ty CP Đầu tư & Phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 51% vốn điều lệ tương đương 71.400.000.00 đồng. Công ty đã góp 62.039.653.800 đồng
Trong kỳ công ty góp vốn liên kết với công ty cổ phần Tiếp Vận Đình Vũ. Trong đó Công ty CP Đầu tư & Phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 45,6% vốn điều lệ tương ứng với 13.680.000.000 đồng. Công ty đã góp vốn là 8.880.000.000 đồng.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty không lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi ps
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Được tính vào chi phí trả trước trong kỳ

- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ; Được công ty ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện xong cho khách hàng và đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng.
- Doanh thu hoạt động tài chính; Là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng kinh tế ký kết với ngân hàng nhận gửi tiền.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính. Chi phí tài chính được công ty ghi nhận khi thực tế phát sinh phát sinh; các khoản vay chưa đến hạn trả lãi, công ty ước tính trên cơ sở thời gian vay và lãi suất đã ký kết trên các hợp đồng kinh tế.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Quyết định số 06/2008/QĐ-TTg ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ và cụ thể theo nội dung trả lời của Công văn số 141/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011 các chính sách ưu đãi về thuế TNDN của Công ty như sau:

Ưu đãi thuế suất thuế TNDN:

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải).

Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN:

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện được ưu đãi thuế suất thuế TNDN nêu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014.

Thu nhập khác theo quy định tại mục V Phần C thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất) được giảm 50% số thuế phải nộp trong năm 2008. Từ năm 2009, thu nhập khác không được áp dụng ưu đãi này.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm cuối năm, các mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố,

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này sau khi bù trừ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được trừ khi tính thu nhập chịu thuế.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		(Đơn vị tính: Đồng)	
1. Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		337.818.847	555.310.949
- Tiền gửi ngân hàng		24.885.002.005	98.798.130.346
- Tiền đang chuyển			
- Tương đương tiền		41.000.000.000	50.000.000.000
Cộng		66.222.820.852	149.353.441.295
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			
- Đầu tư ngắn hạn khác		163.000.000.000	158.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
Cộng		163.000.000.000	158.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác			3.859.187.740
Cộng			3.859.187.740
4. Hàng tồn kho		Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		6.876.095.628	7.030.232.305
- Công cụ, dụng cụ		470.044.404	437.785.654
- Chi phí SX, KD dở dang			
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
- Hàng gửi đi bán			
- Hàng hoá kho bảo thuế			
- Hàng hoá bất động sản			
Cộng giá gốc hàng tồn kho		7.346.140.032	7.468.017.959
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố			
đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....			
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....			
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc			
hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....			
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa			
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		3.389.053.529	
Cộng		3.389.053.529	
6. Phải thu dài hạn nội bộ			
- Cho vay dài hạn nội bộ			
- ...			

- Phải thu dài hạn nội bộ khác
- Cộng**

7. Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

951.411.754

951.411.754

1.109.980.380

1.109.980.380

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị công cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	253.459.403.322	156.185.324.242	3.714.494.180			413.359.221.744
Số dư đầu năm						
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	498.830.000	206.548.599.428	198.127.274			206.746.726.702 498.830.000
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	253.958.233.322	362.733.923.670	3.912.621.454			620.604.778.446
Giá trị hao mòn lũy kế	137.955.083.149	131.569.089.682	1.446.430.739			270.970.603.570
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ	20.837.239.106	17.201.131.851	404.671.984			38.443.042.941
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	158.792.322.255	148.770.221.533	1.851.102.723			309.413.646.511
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	115.504.320.173	24.616.234.560	2.268.063.441			142.388.618.174
- Tại ngày cuối kỳ	95.165.911.067	213.963.702.137	2.061.518.731			311.191.131.935

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 114.595.916.232 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.132.406.259 đồng

- Nguyên giá TSCĐ thanh lý: 866.273.400 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Đang thực hiện

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính							
Số dư đầu kỳ		47.803.434.833					
- Thuế tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ		47.803.434.833					47.803.434.833
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm		19.121.373.936					19.121.373.936
- Khấu hao trong kỳ		4.780.343.484					4.780.343.484
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tặng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ		23.901.717.420					23.901.717.420
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu kỳ		28.682.060.897					28.682.060.897
- Tại ngày cuối kỳ		23.901.717.413					23.901.717.413

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

* Trong kỳ công ty đã chuyển TSCĐ thuế tài chính từ Hạng mục Phương tiện vận tải sang hạng mục Máy móc, thiết bị

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					94.587.200			94.587.200
- Mua trong năm					74.900.000			74.900.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					169.487.200			169.487.200
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ					94.587.200			94.587.200
- Khấu hao trong kỳ					693.519			693.519
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					95.280.719			95.280.719
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					74.206.481			74.206.481
- Tại ngày cuối kỳ								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	2.532.881.168	5.142.449.649
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình Hệ thống cấp điện cầu RTG và bãi cont lạnh	44.642.162	
+ Cáp ngầm 24kv bãi RTG	343.088.961	
+ Công trình Bãi chứa hàng container	118.787.273	118.787.273
+ Chi phí lãi vay cần cầu QC		3.871.867.104
+ Phần mềm quản lý cảng	1.459.567.500	585.000.000
+ Thẩm tra khả thi dự án cầu RTG	50.400.000	50.400.000
+ Nâng cấp bãi chứa hàng cont hậu phương cầu 1	516.395.272	516.395.272

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

14. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ khác

Cộng

15. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cuối kỳ Đầu năm

Cuối kỳ Đầu năm

Cuối kỳ Đầu năm

17.878.713.544 74.086.509.488

Cộng	17.878.713.544	74.086.509.488
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	381.810.151	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.929.164.132	191.595.863
- Thuế thu nhập cá nhân		12.895.505
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	4.310.974.283	204.491.368
17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.260.730.000	10.000.000.000
- Lương còn phải trả CBCNV		8.500.000.000
- Chi phí phải trả lãi vay		715.444.858
- Chi phí phải trả nhân công lao động thuê ngoài	174.275.067	288.068.663
- Chi phí thuê bãi để hàng		
- Chi phí thuê phương tiện		
- Chi phí thuê máy phát điện, điện lạnh		
Cộng	8.435.005.067	19.503.513.521
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.721.197.009	1.013.077.069
- Bảo hiểm xã hội		140.286.699
- Bảo hiểm Y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.465.546.850	2.510.545.850
Cộng	3.186.743.859	3.663.909.618
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	145.283.878.428	98.170.942.428
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b) Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính	20.117.344.474	20.117.344.474
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	165.401.222.902	118.288.286.902
c) Các khoản nợ thuê tài chính		

	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc

	chính			chính		
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	4.799.781.983	776.353.911	4.023.428.072	9.679.531.191	1.856.370.539	7.823.160.652
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Đầu năm

Cuối kỳ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Đầu năm

Cuối kỳ

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu kỳ năm trước	200.000.000.000		(229.901.306)	29.150.070.517	13.406.293.719	4.243.120.810	146.855.332.535	393.424.916.275
- Tăng vốn trong năm trước		15.100.814.400		47.873.870.263	13.552.829.335	6.776.414.667		83.303.928.665
- Lãi trong năm trước							151.613.829.681	151.613.829.681
- Phân phối lợi nhuận							(170.803.114.265)	(170.803.114.265)
- Chênh lệch tỷ giá			7.887.935.957					7.887.935.957
- Giảm vốn trong năm trước				(15.100.814.400)				(15.100.814.400)
- Giảm khác			(4.517.954.340)					(4.517.954.340)
Số dư cuối kỳ năm trước	200.000.000.000	15.100.814.400	3.140.080.311	61.923.126.380	26.959.123.054	11.019.535.477	127.666.047.951	445.808.727.573
Số dư đầu năm	200.000.000.000	15.100.814.400	3.140.080.311	61.923.126.380	26.959.123.054	11.019.535.477	127.666.047.951	445.808.727.573
- Tăng vốn trong kỳ		55.818.839.400		50.923.973.499	15.161.382.968	7.580.691.484		129.484.887.351
- Lãi trong kỳ này							101.405.840.870	101.405.840.870
- Phân phối lợi nhuận							(117.666.047.951)	(117.666.047.951)
- Chênh lệch tỷ giá			(119.639.579)					(119.639.579)
- Giảm vốn trong kỳ				(55.818.839.400)				(55.818.839.400)
- Giảm khác			(3.140.080.311)					(3.140.080.311)
Số dư cuối kỳ	200.000.000.000	70.919.653.800	(119.639.579)	57.028.260.479	42.120.506.022	18.600.226.961	111.405.840.870	499.954.848.553

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Vốn góp của pháp nhân	169.412.260.000	169.412.260.000
- Vốn góp cá nhân	30.587.740.000	30.587.740.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối

	Cuối kỳ	Đầu năm
cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		100.000.000.000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	57.028.260.479	61.923.126.380
- Quỹ dự phòng tài chính:	40.120.506.022	26.959.123.054
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	18.600.226.961	11.019.535.477
- Quỹ khen thưởng – phúc lợi	3.585.186.949	793.025.249

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Các quỹ của doanh nghiệp được trích lập từ phân phối lợi nhuận.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Nguồn kinh phí

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Tài sản thuê ngoài

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

Cuối kỳ

Đầu năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

6T/2012

6T/2011

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

234.244.379.537

182.246.239.815

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

234.244.379.537

182.246.239.815

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

6T/2012

6T/2011

130.659.103.572

101.492.990.169

Cộng

130.659.103.572

101.492.990.169

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

6T/2012

6T/2011

11.495.066.120

11.461.585.417

3.071.202.775

3.469.198.830
169.759.968

- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	14.566.268.895	15.100.544.215
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	6T/2012	6T/2011
- Lãi tiền vay	3.522.862.835	2.228.763.193
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	116.224.264	1.293.700.785
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	85.956.000	5.843.549.251
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	3.725.043.099	9.366.013.229
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	6T/2012	6T/2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.631.152.373	5.896.981.193
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.631.152.373	5.896.981.193
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6T/2012	6T/2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
+ Vật liệu + phụ tùng	4.135.172.800	5.872.662.736
+ Nhiên liệu	13.161.401.022	6.797.469.715
+ Công cụ	577.214.771	922.057.002
- Chi phí nhân công		
+ Lương	26.905.997.011	20.580.493.176
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	1.823.523.999	1.212.138.723
+ Ăn ca	1.305.625.000	1.004.089.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.224.079.944	37.687.340.320
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.675.154.328	24.724.188.627
- Chi phí bằng tiền khác	4.291.255.975	11.486.334.534
Cộng	136.099.424.850	110.286.773.833

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:.....)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm 2012

Năm 2011

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: ...
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: ...
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: ...
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền: ...
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: ...
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ: ...
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

a. Giao dịch với bên liên quan:

Sử dụng dịch vụ từ bên liên quan:

- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ

6T/2012
169.123.936
1.144.000
4.527.493.530

b. Số dư với bên liên quan

Cuối kỳ

Phải trả bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ

2.885.099.072
997.376.347

Phải thu bên liên quan

- Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ

822.376.280
465.543.265

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2): Hiện nay công ty không có Báo cáo bộ phận

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lê Thị Hải Thành



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Hồng